TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số:**573**/2024/HNGĐ-ST*
Ngày: 24/9/2024
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Hoàng Nam**;
2. Ông **Võ Minh Tuấn.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Phượng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa***- Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 346/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 146/2024/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Danh Thị Tuyết H**, sinh năm 1990
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang
(Chị H có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1983
Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
(Anh H1 vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Danh Thị Tuyết H trình bày: Vào năm 2008 chị và anh Nguyễn Văn H1 cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới nhưng đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/4/2018.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian vợ chồng lại xảy ra mâu thuẩn và vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn sống lại cho đến đầu năm 2023 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống, anh H1 không chịu làm ăn chỉ lo ăn nhậu và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2023 cho đến nay.

Nay xét thấy không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn H1 nữa nên chị quyết định ly hôn với anh Nguyễn Văn H1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Văn H1 có 03 con chung tên Danh Hoàng P, sinh ngày 07/09/2009, Danh Thị Tuyết A, sinh ngày 02/11/2011 và Danh Phúc E, sinh ngày 01/11/2018 hiện nay con đang sống cùng chị.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thì vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nay chị Danh Thị Tuyết H yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H1

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng 03 con chung tên Danh Hoàng P, sinh ngày 07/09/2009, Danh Thị Tuyết A, sinh ngày 02/11/2011 và Danh Phúc E, sinh ngày 01/11/2018 và không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H1 đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H1 đều không có mặt.

Tại phiên tòa, chị H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh H1 vắng mặt lần 2 không lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Danh Thị Tuyết H.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Danh Thị Tuyết H khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn H1 có địa chỉ Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh H1 tham gia phiên tòa nhưng bị đơn anh H1 vẫn tiếp tục vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do còn nguyên đơn chị H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2018 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2023 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị H nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp. Thực tế vợ chồng chị đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2023 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, anh H1 không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù anh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh H1 đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H1 để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh H1 là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Chị H xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 03 con chung tên Danh Hoàng P, sinh ngày 07/09/2009, Danh Thị Tuyết A, sinh ngày 02/11/2011 và Danh Phúc E, sinh ngày 01/11/2018, hiện nay các con đang sống cùng với chị H. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng chị H sống ly thân với nhau đến nay con do chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và chị H cũng có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con đến khi trưởng thành đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên cần tiếp tục giao cháu P, cháu Tuyết A, cháu Phúc E cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có giải thích cho chị H về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng chị H xác định không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng và việc chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh H1 đúng theo quy định pháp luật nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do nên Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa chị H và anh H1 được. Hơn nữa chị H xác nhận vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Chị H cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Danh Thị Tuyết H và anh Nguyễn Văn H1.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Nguyễn Trần Nhã Đ, sinh ngày 20/7/2018 và Nguyễn Trần Nhã T, sinh ngày 03/01/2022 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi (Phù hợp theo nguyện vọng của con), chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

Anh Nguyễn Văn H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Danh Thị Tuyết H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Danh Thị Tuyết H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Danh Thị Tuyết H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002911 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị H không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Giồng Riềng;*
- *Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lữ Cẩm Nhung